

Nội dung chủ đề trong thơ ca của các tầng nhân trong *Shin Kokin Wakashu*

Nguyễn Anh Tuấn*

Tóm tắt: Tầng nhân là một lực lượng sáng tác quan trọng trong waka Nhật Bản nói chung và trong thi tuyển *Shin Kokin Wakashu* nói riêng (chiếm đến 20% tổng số thi phẩm). Dù vậy, hiện vẫn chưa có nhiều công trình nghiên cứu thơ ca của các tầng nhân trong bộ thi tuyển này từ góc nhìn tổng thể. Bài viết này nghiên cứu nội dung chủ đề của 401 thi phẩm do 68 tầng nhân sáng tác trong *Shin Kokin Wakashu*, từ đó chỉ ra những mảng chủ đề chính (tâm sự về các vấn đề cá nhân, thiên nhiên, tình yêu nam nữ và tình cảm gia đình, giao thiệp xã hội và nhìn nhận về xã hội, truyền đạt giáo lý) và nét đặc sắc của chúng.

Từ khoá: tầng nhân; *Shin Kokin Wakashu*; waka; nội dung chủ đề.

Ngày nhận: 28/3/2024; ngày chỉnh sửa: 20/9/2024; ngày chấp nhận đăng: 30/8/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.4.5>

1. Đặt vấn đề

Tầng nhân là một bộ phận quan trọng trong lực lượng sáng tác văn học của Nhật Bản thời cổ đại, trong đó có sáng tác waka¹. Cụ thể, ngay sau khi Phật giáo được du nhập vào Nhật Bản, đã có một số tầng nhân sáng tác waka. Một số thi phẩm của họ đã được đưa vào tuyển tập thơ đầu tiên và lớn nhất của Nhật Bản – *Manyōshū* (『萬葉集』Vạn diệp tập, sau đây gọi tắt là *MYS*). Tiếp đó, cùng với sự phát triển của Phật giáo Nhật Bản, trong các tuyển tập thơ waka từ *Kokin Wakashū* (『古今和歌集』Cổ kim hoà ca tập, sau đây gọi tắt là *KKS*) trở về sau, xuất hiện

hàng loạt các nhà thơ là tầng nhân với số lượng thi phẩm ngày càng tăng. Trong đó, không thể không kể đến *Shin Kokin Wakashū* (『新古今和歌集』Tân cổ kim hoà ca tập, sau đây gọi tắt là *SKKS*) - tuyển tập thơ quan trọng thứ ba của Nhật Bản (cùng với *MYS* và *KKS*). Trong tuyển tập này, tầng nhân là lực lượng sáng tác quan trọng hàng đầu. 68 tầng nhân đã đóng góp cho *SKKS* 401 bài thơ, chiếm khoảng 20% tổng số thi phẩm, hơn thế, hai nhà sư Jien và Saigyō cũng là những tác giả có nhiều thi phẩm nhất trong tuyển tập (lần lượt là 94 và 92 bài thơ). Vì vậy, trong nhiều năm qua, các học giả Nhật Bản nói riêng và thế giới nói chung đã quan tâm, tìm hiểu và có nhiều công trình nghiên cứu về thơ của các tầng nhân trong *SKKS*, ví dụ: “Thơ của Saigyō trong *Shin Kokin Wakashū*” (Hamasaki 1991), “Về “chuông chùa trên cánh đồng” trong thơ Jien

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG Hà Nội; email: natos2901@gmail.com

¹ Hình thức thơ ca đặc trưng của Nhật Bản, được sáng tác bằng chữ kana, ban đầu gồm nhiều thể, song về sau chủ yếu là tanka gồm 31 âm tiết theo kết cấu 5-7-5-7-7 (Nguyễn Nam Trân 2011: 46, 48).

trong *Shin Kokinshu*” (Suzuki 1992), “Thor Saigyo nhìn từ sự sắp xếp của *Shin Kokinshu*: Trung tâm là bài “đầm chim rẽ cát cánh”” (Okuda 1993), v.v.. Tuy nhiên, hầu như chưa có công trình nào nghiên cứu đối tượng này theo hướng tiếp cận tổng thể (toàn bộ thi phẩm của các tầng nhân). Các nghiên cứu điển hình nêu trên thường đi theo hướng nghiên cứu trường hợp với trọng tâm là các tác giả lớn như Jien, Saigyo, ít chú ý đến các tác giả ít nổi bật với số thi phẩm hạn chế. Vì vậy, trong bài viết này, trên cơ sở áp dụng hai phương pháp chính là phương pháp văn hoá - lịch sử và phương pháp liên ngành, tôi sẽ tiến hành nghiên cứu toàn bộ 401 bài thơ của các tầng nhân trong *SKKS* trên phương diện nội dung chủ đề, hy vọng có thể bước đầu mang lại một cái nhìn tổng thể, hệ thống về vấn đề này, từ đó đóng góp thêm cho lĩnh vực nghiên cứu waka tại Việt Nam.

2. Nội dung

Khi nói đến tầng nhân, người ta thường cho rằng do đời sống gắn liền với việc tu hành, với kinh điển Phật giáo nên sáng tác của họ cũng không nằm ngoài việc mô tả đời sống tu hành nơi chùa chiền, trình bày, giảng giải hay tuyên truyền giáo lý Phật pháp, v.v.. Tuy nhiên, qua khảo sát, tôi nhận thấy chủ đề trong sáng tác của các tầng nhân trong *SKKS* khá đa dạng, thậm chí còn có một số chủ đề trái ngược với suy nghĩ thông thường của chúng ta. Các chủ đề này nhìn chung có thể khái quát thành 5 nhóm như sau²: (i) Tâm sự về các vấn đề cá nhân (197 bài); (ii) Thiên nhiên (100 bài); (iii) Tình yêu nam nữ và tình cảm gia đình (57 bài); (iv) Giao thiệp xã hội và nhìn nhận về xã hội (42 bài); (v) Truyền đạt giáo lý (5 bài). Dưới đây, tôi sẽ chỉ ra đặc điểm của từng nhóm,

² Trong quá trình khảo sát các thi phẩm trong *SKKS*, tôi đã tham khảo và tiếp thu cách lý giải thi phẩm của các học giả đi trước như Kubota (1979, 2007), Kubota (2019) và Rodd (2015).

đồng thời phân tích một số dẫn chứng liên quan để bước đầu hình dung nên diện mạo của thơ tầng nhân trong *SKKS*.

2.1. Tâm sự về các vấn đề cá nhân

Đây là mảng chủ đề quan trọng nhất với số lượng thi phẩm chiếm đến gần 50% sáng tác của các tầng nhân trong *SKKS*. Qua tên gọi, có thể thấy những tác phẩm thuộc nhóm này góp phần không nhỏ trong việc giúp hậu thế có thể hình dung về đời sống nội tâm, những suy tư, tình cảm, quan niệm sống của các tầng nhân Nhật Bản thời Heian – Kamakura³. Căn cứ vào tính chất của các tâm sự cụ thể, tôi đã chia các thi phẩm này thành hai nhóm lớn: (i) Các tâm sự có liên quan đến tôn giáo (bao gồm: Phật giáo và Thần đạo); (ii) Các tâm sự không liên quan đến tôn giáo.

2.1.1. Tâm sự có liên quan đến tôn giáo

Tâm sự liên quan đến Phật giáo chắc hẳn là chủ đề được nhiều người nghĩ tới khi nhắc đến thơ của các tầng nhân. Với số lượng tương đối lớn (95 bài), chúng đã phản ánh nhiều trạng thái nội tâm của các tầng nhân, bao gồm cả những tâm trạng tích cực lẫn tiêu cực, cả những cảm xúc mà người ta dễ nghĩ đến lẫn những cảm xúc đặc biệt gây bất ngờ cho người đọc. Cụ thể, các tâm trạng tích cực của các tầng nhân thời Heian – Kamakura được phản ánh trong *SKKS* có thể kể đến (i) Ca ngợi kinh điển và các vị Phật, Bồ Tát trong Phật giáo (ví dụ: bài 1941⁴ ca ngợi *Kinh Pháp Hoa* – kinh điển quan trọng bậc nhất của phái Đại Thừa nói chung và

³ Mặc dù *SKKS* được hoàn thành vào năm 1205 thời Kamakura, song bộ sách này không chỉ bao gồm các thi phẩm được sáng tác trong 20 năm đầu thời Kamakura (1185-1205) mà còn có nhiều tác phẩm của các nhà thơ xuất hiện trước đó (ví dụ như Kakinomoto no Hitomaro thời Asuka, Yamabe no Akahito thời Nara, Ono no Komachi đầu thời Heian...).

⁴ Trong *SKKS* nói riêng và các tuyển tập waka cổ điển nói chung, do các thi phẩm không có tiêu đề nên người ta căn cứ vào thứ tự xuất hiện của chúng để đánh số phân biệt.

phái Thiên Thai tông⁵ nói riêng⁶ (Kubota 2007b: 394-395); bài 1952 ca ngợi đức độ giác ngộ và cứu vớt chúng sinh của các vị Bồ Tát⁷ (Kubota 1979b: 316); bài 1960 thể hiện sự kính yêu dành cho Đức Phật⁸ (Kubota 2007b: 400-401, 403)), (ii) Bày tỏ quyết tâm tu đạo (bài 985⁹ (Kubota 1979a: 337)) hay (iii) Niềm vui có được khi xuất gia (ví dụ: bài 1957 bày tỏ niềm vui khi việc xuất gia có thể góp phần báo đáp công ơn cha mẹ¹⁰ (Kubota 2007b: 401)); bài 1978 thể hiện niềm vui khi nhận thấy bản thân sắp đạt được sự giác ngộ¹¹ (Kubota 1979b: 325)), v.v.. Ở chiều hướng ngược lại, cảm xúc tiêu cực mà các tăng nhân trong SKKS bày tỏ thường gắn với những trắc trở trong quá trình tu hành, ví dụ: bài 1757 thể hiện sự đau khổ vì không thể thực hiện quyết tâm ẩn cư chuyên tâm tu đạo¹² (Kubota 1979b: 253).

Điểm đáng chú ý là, ngoài những tâm trạng có phần dễ lý giải như trên, tôi còn phát hiện trong một số bài thơ những tâm sự mà người đọc thường không tưởng tượng được khi nhắc đến những người tu hành, cụ thể là tình yêu, nỗi nhớ dành cho cuộc đời trần thế, sự giằng xé nội tâm giữa việc tu đạo và nỗi quyến luyến hồng trần, cảm giác cô độc trong cuộc sống tu hành và khát khao

có người bầu bạn, điển hình là bài 1467¹³ (Kubota 2007b: 197). Điều này thậm chí đã khiến cho Saigyo phải đưa ra những chất vấn đối với chính mình về sự chấp trước dành cho cõi hồng trần (bài 1831¹⁴ (Kubota 1979b: 275)). Ngoài ra, họ còn thể hiện cả những buồn bực, khổ đau trong hoàn cảnh tu hành khắc khổ, thay vì ca ngợi một chiều cuộc sống thanh bần của người tu hành ẩn cư nơi núi sâu. Ví dụ: trong bài 1625¹⁵, ẩn sâu bên trong mong muốn bão không thổi mạnh là nỗi buồn bực vì sống trong điều kiện cư trú không thuận lợi: Ngôi nhà trên núi mà tác giả từng mong muốn sống ở đó để lánh đời không thể che chắn cho ông khỏi bão tố (Kubota 2019). Qua đó, người đọc có thể cảm nhận được mâu thuẫn giữa mong muốn thoát khỏi phiền muộn trần thế của tăng nhân và thực tế phải đối diện với những phiền muộn trần thế (việc cư trú hàng ngày) cho dù đã xuất gia.

Theo tôi, mặc dù khác với tưởng tượng thông thường của người đọc, song sự tồn tại của những bài thơ thuộc nhóm này không có gì khó hiểu, nguyên nhân là bởi trước khi xuất gia, tăng nhân vẫn là người thuộc về thế giới trần thế, cho dù có gặp phải khó khăn, song những niềm vui mà cuộc sống đem lại là điều khó có thể chối bỏ được. Vì vậy, trong quá trình tu hành, việc các tăng nhân đôi khi nhớ đến và bày tỏ ý hướng về trần thế là điều không thể tránh khỏi, nhất là khi đặt trong bối cảnh xã hội Nhật Bản đương thời, nhiều người xuất gia để trốn tránh thực tại đầy biến động về chính trị, loạn lạc chiến tranh, ngổn ngang cảm giác bất an khi nghĩ đến cái chết để tìm đến sự siêu thoát, tới được miền cực lạc sau khi qua đời, không phải vì yêu thích cuộc sống tu

⁵ Thiên Thai tông (hay Tendai trong tiếng Nhật) là một trong hai tông phái Phật giáo chủ đạo tại Nhật Bản thời Heian (Murakami 2005: 57-58).

⁶ Nguyên văn thi phẩm: “いづくにもわが法ならぬ法やあると空吹く風に問へど答へぬ” (Kubota 2007b: 394).

⁷ Nguyên văn thi phẩm: “雲晴れてもなしき空に澄みながら憂き世の中をめぐる月かな” (Kubota 2007b: 398).

⁸ Nguyên văn thi phẩm: “別れにしその面影の恋しきに夢にも見えよ山の端の月” (Kubota 2007b: 400).

⁹ Nguyên văn thi phẩm: “悟りゆくまことの道に入りぬれば恋しかるべき古里もなし” (Kubota 2007a: 436).

¹⁰ Nguyên văn thi phẩm: “そむかずはいづれの世にかめぐり逢ひて思ひけりと人に知られむ” (Kubota 2007b: 400).

¹¹ Nguyên văn thi phẩm: “闇晴れて心の空に澄む月は西の山辺や近くなるらむ” (Kubota 2007b: 408).

¹² Nguyên văn thi phẩm: “山里に契りし庵や荒れぬらむ待たれむとだに思はざりしを” (Kubota 2007b: 316).

¹³ Nguyên văn thi phẩm: “春来ればなほこの世こそ偲ばるれいつかはかかる花を見るべき” (Kubota 2007b: 196).

¹⁴ Nguyên văn thi phẩm: “何事にとまる心のありければさらにしもまた世のいとほしき” (Kubota 2007b: 344).

¹⁵ Nguyên văn thi phẩm: “ことしげき世を逃れにし深山辺にあらしの風も心して吹け” (Kubota 2007b: 262).

hành khổ hạnh (Murakami 2005: 80-82; Nguyễn Quốc Hùng chủ biên 2012: 101, 111, 113, 118, 145; Rodd 2015: xix; Nhật Chiêu 2015: 127). Tâm nguyện này được thể hiện rất rõ trong bài 1924 của nhà sư Hoen¹⁶. Bài thơ gắn với quan niệm về “lâm chung chính niệm” (臨終正念) với niềm tin rằng nếu thành tâm tụng niệm câu “Nam Mô A Di Đà” (南無阿弥陀) trước khi qua đời thì sẽ đến được miền Cực Lạc (Kubota 2007b: 387; Rodd 2015: 782).

Bên cạnh những cảm xúc khá chân thực, gần gũi, gắn liền với cuộc sống tu hành nêu trên, không thể không kể đến những cảm xúc, tâm trạng gắn với bối cảnh có tính hư cấu được thể hiện trong một số sáng tác của Jakuren và Jakuzen. Cụ thể, trong 4 bài thơ 1937-1940 thuộc chùm thơ “Thập lạc (+ 樂)” (10 niềm vui mà người ta được tận hưởng khi tái sinh ở miền Tây Phương Cực Lạc của Phật A Di Đà (Rodd 2015: 788)), Jakuren đã bày tỏ 4 niềm vui khác nhau với tư cách là một người được tái sinh nơi Cực Lạc, bao gồm: Thánh chúng lai nghênh lạc (niềm vui khi được thánh chúng chào đón), Liên hoa sơ khai lạc (niềm vui khi thấy hoa sen mới nở), Khoái lạc bất thoái lạc (niềm vui khi được tận hưởng niềm vui bất tận) và Dẫn nhiếp kết duyên lạc (niềm vui khi được dẫn dắt và giúp người khác kết nối với “Pháp”) (Kubota 2007b: 392, 394; Rodd 2015: 788-789). Do Jakuren sáng tác khi ông còn sống (chứ không phải sau khi tái sinh ở Cực Lạc) nên những cảm xúc được thể hiện trong thi phẩm rõ ràng mang tính chất hư cấu. Tương tự, trong bài 1953¹⁷, Jakuzen đã bày tỏ sự hoài niệm về chuyện Phật Đấng Minh thuyết pháp thuở xưa với tư cách là Văn Thù bồ tát chứ không phải bản thân ông (Kubota 2019). Sở dĩ có những cảm xúc mang tính hư cấu này là bởi chúng

gắn với các hội thi thơ và thể tài “Pháp văn ca” trong waka đương thời. Trước hết, liên quan đến các hội thi, đây là một hiện tượng đặc sắc trong lịch sử waka Nhật Bản. Theo đó, bên cạnh việc sáng tác độc lập, các thi sĩ còn tham gia vào các hội thi (uta-awase) để thi thố tài năng của mình (Nguyễn Nam Trân 2011: 133). Đối tượng tham gia không chỉ bao gồm những nhà thơ thế tục mà còn có cả các tăng nhân. Trong những hội thi ấy, thi sĩ thường sáng tác theo những chủ đề cho sẵn (Nhật Chiêu 2015: 128), và trong trường hợp của các bài thơ 1937-1940 của Jakuren, chúng được sáng tác theo chủ đề “Thập lạc” trong hội thi tại dinh thự của quan Nhiếp chính thái chính đại thần Fujiwara no Yoshitsune năm 1191 (Rodd 2015: 788-789). Thứ hai, liên quan đến thể tài “Pháp văn ca”, đây là tên gọi chung của những bài thơ lấy một hoặc một vài câu trong kinh điển Phật giáo làm đề tài cho thi nhân sáng tác (Hirano 2014: 25). Nội dung của Pháp văn ca thường là diễn giải nội dung của kinh điển (Hirano 2014: 25), vì vậy trong một số trường hợp, khi bối cảnh của kinh văn khá đặc thù, thi nhân có thể sẽ phải đứng từ một góc độ khác với bản thân mình để diễn giải. Trở lại với bài 1953, câu kinh được chọn làm đề tài là “Chiên đàn hương phong/ Duyệt khả chúng tâm” trong *Kinh Pháp Hoa* (Kubota 2007b: 398), đây vốn là lời của Văn Thù bồ tát (Kubota 2019) nên việc Jakuzen không đứng từ góc độ bản thân mà tưởng tượng mình là Văn Thù bồ tát để vừa bày tỏ tâm trạng vừa diễn lại ý của kinh điển là điều có thể lý giải.

Tâm sự liên quan đến Thần đạo xuất hiện trong 16 bài thơ, trong đó chủ yếu là ca ngợi các vị thần quan trọng của Thần đạo Nhật Bản (ví dụ như nữ thần Mặt Trời Amaterasu - vị thần được coi là tổ tiên của các thiên hoàng (bài 1877) (Rodd 2015: 762), thần Mặt Trăng Tsukuyomi (bài 1879) (Rodd 2015: 762-763), thần Ninomiya (bài 1901) (Rodd 2015: 771-772)), ngoài ra một số bài

¹⁶ Nguyên văn thi phẩm: “南無阿弥陀ほとけの御手に懸くる糸のをはり乱れぬ心ともがな” (Kubota 2007b: 386).

¹⁷ Nguyên văn thi phẩm: “吹く風に花たちばなやにほふらむ昔覚ゆるけふの庭かな” (Kubota 2007b: 398).

thơ còn bày tỏ sự cảm tạ của tác giả khi được thần linh cho trường thọ (bài 1793) (Kubota 1979b: 263), nguyện ước thần linh ban phúc cho con cháu (bài 1900) (Kubota 2019) hay thể hiện niềm vui khi nguyện ước được thần linh chấp nhận (bài 1904) (Kubota 2007b: 377), v.v.. Tuy số lượng không nhiều, song các bài thơ này không chỉ phản ánh tầm quan trọng của Thần đạo trong đời sống tín ngưỡng tôn giáo của người Nhật (ngay cả khi họ xuất gia theo Phật giáo) mà quan trọng hơn, chúng còn cho thấy một hiện tượng nổi bật trong sự phát triển của Phật giáo và Thần đạo đương thời: Tư tưởng Bản địa thủy tích (Kubota 1979b: 292; Kubota 2007b: 367). Theo tư tưởng này, các vị thần trong Thần đạo là hoá thân của các vị Phật và Bồ Tát trong Phật giáo tại đất nước Nhật Bản (Murakami 2005: 69; Rodd 2015: 763). Vì vậy, việc ca ngợi các vị thần trong Thần đạo không mâu thuẫn với việc ca ngợi Phật giáo. Điển hình cho tư tưởng này là bài 1879 của Saigyō¹⁸. Trong bài thơ, đỉnh núi Washi là một địa điểm gắn liền với Phật giáo, cụ thể là núi Grdrakuta ở Ấn Độ - nơi Phật Thích Ca giảng *Kinh Pháp Hoa*, còn rừng Tsukuyomi ám chỉ đền Tsukuyomi thờ vị thần Mặt Trăng cùng tên của Thần đạo (Rodd 2015: 763). Vậy hai địa danh thuộc hai tôn giáo khác nhau nằm ở hai đất nước xa xôi này có mối liên hệ như thế nào? Theo tư tưởng Bản địa thủy tích, các vị thần trong Thần đạo (trong đó có thần Mặt Trăng Tsukuyomi) là hoá thân của Phật tại Nhật Bản nên ánh sáng của Mặt Trăng cũng chính là ánh sáng của Phật (Rodd 2015: 763). Kết quả, ánh sáng của đức Phật tại đỉnh Grdrakuta (Ấn Độ) đã hoá thành ánh trắng của thần Tsukuyomi tại Nhật Bản (Rodd 2015: 763).

2.1.2. Tâm sự không liên quan đến tôn giáo

Theo khảo sát của tôi, những tâm sự không liên quan đến tôn giáo được các tăng nhân trong SKKS thể hiện có một vài đặc điểm chung như sau:

Thứ nhất, chúng hầu hết là những cảm xúc tiêu cực, ví dụ như đau khổ vì tuổi già (bài 341, 586, 700, 705, 706, 1536, 1570, 1587, 1776), lo nghĩ về cái chết (bài 835, 1560, 1561, 1741), tiếc thương quá khứ (bài 201, 629, 697, 1531, 1532, 1537, 1551, 1685), nỗi cô đơn dai dẳng triền miên (bài 64, 95, 168, 453, 476, 559, 663, 679, 680, 682, 1520, 1526, 1562, 1660, 1762), v.v.. (Kubota 1979a; Kubota 1979b; Kubota 2007a; Kubota 2007b; Rodd 2015; Kubota 2019) Trong khi đó, những cảm xúc tích cực như niềm vui và thái độ tích cực đối với bản thân và thế giới ngoại vật chỉ xuất hiện lẻ tẻ trong một vài bài thơ, cụ thể là sự vui sướng khi thấy vẻ đẹp của một cung nữ đang nhảy múa ở ly cung (bài 331¹⁹ (Kubota 2019)) và thái độ bình thản khi đối diện với cái chết (bài 1808²⁰ (Kubota 2019)).

Giải thích cho điều này, theo tôi, không thể không kể đến một vài nguyên nhân sau đây: Một là, phần lớn các nhà thơ trong SKKS sống trong một thời kỳ loạn lạc với nhiều cuộc chiến tranh quân sự, biến động chính trị, thiên tai, dịch bệnh (Murakami 2005: 80-82; Nguyễn Quốc Hùng chủ biên 2012: 101, 111, 113, 118, 145; Rodd 2015: xix; Nhật Chiêu 2015: 127). Trong bối cảnh ấy, việc con người nảy sinh những cảm xúc tiêu cực, đặc biệt là nỗi lo lắng dành cho sinh mệnh của bản thân hay sự đau buồn khi nghĩ đến cái chết là điều dễ hiểu (Rodd 2015: xix). Điều này lại càng được nhấn mạnh khi người Nhật đương thời tin rằng từ năm 1052 trở về sau Nhật Bản sẽ nằm trong thời Mạt pháp đen tối đáng sợ (Murakami

¹⁸ Nguyên văn thi phẩm: “さやかなる鷺の高嶺の雲居より影和らぐる月読の杜” (Kubota 2007b: 366).

¹⁹ Nguyên văn thi phẩm: “萩が花真袖にかけて高円の尾上の宮に領巾振るやたれ” (Kubota 2007a: 168).

²⁰ Nguyên văn thi phẩm: “待たれつる入相の鐘の音すなりあすもやあらば聞かむとすらむ” (Kubota 2007b: 336).

2005: 80-81; Rodd 2015: xxiv). Trong trường hợp của các tầng nhân trong *SKKS*, minh chứng cho điều đó chính là thơ viết về cái chết và tuổi già hầu hết do các tầng nhân sinh sau năm 1052 như Jien (1155-1225) (Rodd 2015: 838), Doin (khoảng 1090-1182) (Rodd 2015: 812), Jakuren (1139?-1202) (Rodd 2015: 838), v.v. sáng tác²¹. Hai là, không ít tác phẩm của các tầng nhân trong *SKKS* được viết khi họ đã cao tuổi, ví dụ: Bài 706 và 1560 được Fujiwara no Shunzei sáng tác khi ông 88 tuổi (Rodd 2015: 290, 639, 879). Trong bối cảnh như vậy, chúng ta có thể hiểu được vì sao những cảm xúc liên quan đến tuổi già, cái chết, sinh mệnh, vô thường lại xuất hiện nhiều trong thơ họ đến vậy.

Thứ hai, bên cạnh các tâm sự mang tính phổ biến toàn nhân loại chiếm địa vị chủ đạo, còn có một số tâm sự mang tính đặc thù của riêng nước Nhật đương thời, cụ thể là những bài thơ liên quan đến (i) waka và (ii) dòng họ Fujiwara. Đại diện cho nhóm (i) là bài 1844²² của Saigyō nói lên sự thức tỉnh về giá trị trường tồn của waka trong thời Mạt pháp (Kubota 1979b: 279; Kubota 2019) và bài 1845²³ của Fujiwara no Shunzei bày tỏ mong ước đóng góp của bản thân cho waka với tư cách là nhà biên soạn *Senzai Wakashu* sẽ không bị lãng quên (Kubota 1979b: 280; Rodd 2015: 747-748; Kubota 2019). Mặc dù thi phẩm được chọn vào tuyển tập *SKKS* theo ý đồ của nhà biên soạn, song qua đây phần nào có thể thấy được giới quý tộc Heian – Kamakura rất coi trọng waka và coi nó là một sự nghiệp vĩ đại mang tính trường tồn. Các nhà nghiên cứu đi trước cũng đã chỉ ra, việc sáng tác thơ ca đương thời là đặc quyền của giới quý tộc, nó là chỉ dấu cho thấy tác giả là một phần của tầng lớp ấy, là

biểu tượng của quyền lực (Rodd 2015: xiv). Ngay cả việc thiên hoàng Go Toba ra lệnh biên soạn và hỗ trợ nhiều trong quá trình biên soạn *SKKS* cũng là để khôi phục quyền lực của hoàng gia đối với các dòng họ quý tộc thông qua văn hoá quý tộc trong bối cảnh ảnh hưởng của Mạc phủ ngày càng tăng (Bành Ân Hoa 1986: 70; Stephen và cộng sự 2012: 1303). Đại diện cho nhóm (ii) là bài 1482 của Jien²⁴, trong đó tác giả bày tỏ sự tự trách khi không thể làm rạng danh dòng họ Fujiwara của mình²⁵ do đã xuất gia tu hành (Kubota 1979b: 163).

2.2. Thiên nhiên

Thiên nhiên là chủ đề quan trọng trong waka ngay từ rất sớm. Nó bắt nguồn từ tình yêu thiên nhiên tồn tại một cách tự nhiên trong tâm hồn người Nhật. Chính vì vậy, chúng ta hoàn toàn có thể lý giải được vì sao chủ đề thiên nhiên chiếm một phần không nhỏ trong thi phẩm của các tầng nhân trong *SKKS* (với 100 bài thơ). Qua khảo sát, tôi nhận thấy thơ thiên nhiên của các tầng nhân trong *SKKS* có một vài đặc điểm nổi bật sau đây:

Thứ nhất, cảnh vật được miêu tả khá đa dạng với sự xuất hiện của nhiều loài động vật, thực vật, các hiện tượng tự nhiên khác nhau: chim nhạn, chim hạc, chim cuốc (*hototogisu*), hươu, chim cút (*uzura*), chim câu, chim chidori (千鳥), chim shigi (鴨), muôm muôm (*kirigirisu*) (động vật), hoa anh đào, hoa yamabuki (lệ đường), hoa quýt, hoa tử đằng, cây hisagi (楸), cây hinoki (檜), cây sakaki (榊), cây liễu sam, cây thông, cây du, cây liễu, cây sồi, cây hagi, cây sậy, cỏ lau, cỏ tranh (thực vật), ráng trời, tuyết, mưa đông (時雨 *shigure*), mây, gió, tuyết, mưa, sương (hiện tượng tự nhiên) và đặc biệt là trăng. Nếu chúng ta phân loại cảnh vật theo

²¹ Thông tin tiểu sử của các tầng nhân được tôi tham khảo từ: Rodd 2015: 809-866.

²² Nguyên văn thi phẩm: “末の世もこのなさけのみ変わらずと見し夢なくはよそに聞かまし” (Kubota 2007b: 350).

²³ Nguyên văn thi phẩm: “行末はわれをも偲ぶ人やあらむ昔を思ふ心ならひに” (Kubota 2007b: 350).

²⁴ Nguyên văn thi phẩm: “おのが波におなじ末葉ぞしをれぬる藤咲くたこのうらめしの身や” (Kubota 2007b: 202).

²⁵ Tầng nhân Jien là con trai của Fujiwara no Tadamichi (Rodd 2015: 838).

mùa thì cảnh tượng của mùa thu và mùa xuân vẫn chiếm địa vị chủ đạo trong thơ thiên nhiên của các tầng nhân (lần lượt là 38 và 23 thi phẩm), trong khi thơ thiên nhiên mùa hạ có số lượng khá ít (12 thi phẩm). Tình trạng này không nằm ngoài khuynh hướng chung của waka Nhật Bản ngay từ thời MYS²⁶. Tuy vậy, các thi phẩm liên quan đến mùa đông cũng có số lượng không nhỏ (21 thi phẩm) với đặc trưng nổi bật là sự đa dạng trong hình ảnh thiên nhiên được thể hiện (ví dụ như: mưa đông, sương, băng, tuyết, v.v.), không chỉ giới hạn trong hình ảnh “tuyết” xuất hiện phổ biến trong thơ mùa đông trong KKS. Điều này tạo nên nét khác biệt rõ rệt giữa thơ của các tầng nhân trong SKKS với thơ của các tầng nhân trong KKS (vốn không có thơ mùa đông).

Thứ hai, cảnh tượng thiên nhiên trong thơ của các tầng nhân mang đậm màu sắc Nhật Bản khi gắn bó chặt chẽ với những địa danh trên xứ sở này, tiêu biểu như: đảo Awaji, sông Kiyotaki, núi Fuji, núi Yoshino, núi Tatsuta, cánh đồng Miyagi, vịnh Waka, bãi biển Shiga, phá Naniwa, sông Tama, v.v.. So với hệ thống địa danh xuất hiện trong thơ tầng nhân của KKS thời trước, các địa danh xuất hiện trong thơ tầng nhân của SKKS không chỉ giới hạn ở khu vực Kyoto và Nara mà trải rộng ra phạm vi các tỉnh Mie, Hyogo, v.v. và thậm chí là cả Miyagi (thuộc vùng Tohoku, cách kinh đô Kyoto hàng trăm km), ví dụ như cánh đồng Miyagi (trong bài 300 của Jien) và vịnh Shiogama (trong bài 390 của Saigyō) (Rodd 2015: 133, 169). Theo tôi, điều này một phần xuất phát từ khuynh hướng phi trung tâm hoá tại Nhật Bản đương thời mà các học giả đi trước đã chỉ ra (Donald 1993: 612), một phần xuất phát từ trải nghiệm cuộc sống của

các tầng nhân. Cụ thể, mong muốn ẩn cư lánh đời (mà các tầng nhân đương thời thể hiện trong thi phẩm) khiến cho một bộ phận tầng nhân không tu hành trong các tự viện mà lựa chọn ẩn cư ở những nơi hoang vắng, xa xôi (Sansom 1990: 270). Kết quả, trong thi phẩm, chúng ta hầu như không thấy xuất hiện tên của các ngôi chùa mà chỉ thấy rải rác từ “iori” (庵, có nghĩa là “am tu” hay “lều cỏ”). Bên cạnh đó, một vài tầng nhân như Saigyō hay Noin còn đi du hành nhiều nơi trên đất Nhật (Fujiwara 2010: 201; Rodd 2015: 857). Điều đó đã lý giải tại sao phạm vi cảnh quan thiên nhiên trong thơ tầng nhân trong SKKS có phần rộng mở hơn so với thơ tầng nhân trong KKS.

Thứ ba, phần lớn các thi phẩm không miêu tả cảnh tượng thiên nhiên thuần túy mà lồng ghép trong đó những cảm nhận của chủ thể trữ tình về sự biến đổi của sự vật theo dòng chảy thời gian (sự chuyển đổi cảnh quan giữa các mùa hoặc giữa các thời điểm khác nhau trong cùng một mùa) và cảm xúc của họ trước điều đó. Ví dụ: Bài 142 nói lên nỗi đau buồn khi chứng kiến hoa anh đào rụng cánh vào thời điểm mùa xuân sắp kết thúc²⁷ (Kubota 2007a: 95); Bài 299 là cảm xúc muộn sầu bất định được khơi lên bởi những cơn gió đầu tiên báo hiệu mùa thu tới²⁸ (Kubota 2007a: 157); Trong bài 570, sự xuất hiện của cơn mưa đầu đông như thể là tri âm của chủ thể trữ tình khi thấu hiểu được khát khao được ngắm trăng của đôi phương mà xua tan những áng mây khuất lấp đỉnh núi nơi trăng mọc²⁹ (Rodd 2015: 239). Đặc biệt, có không ít thi phẩm chỉ tập trung thể hiện tình cảm mãnh liệt của chủ thể trữ tình đối với thiên nhiên, ví dụ: Bài 414 khẳng định khát khao được nhìn thấy

²⁶ Về lý do mùa xuân và mùa thu chiếm địa vị chủ đạo trong waka (trong tương quan so sánh với mùa hạ và mùa đông), xin tham khảo: Nguyễn Anh Tuấn (2017), “Thời gian bốn mùa trong thơ ca các nữ thi nhân trong *Toàn Đường thi và Manyōshū*”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 10: 56-65.

²⁷ Nguyên văn thi phẩm: “ながむべき残りの春を数ふれば花とともに散る涙かな” (Kubota 2007a: 94).

²⁸ Nguyên văn thi phẩm: “おしなべてものを思はぬ人にさへ心をつくる秋の初風” (Kubota 2007a: 156).

²⁹ Nguyên văn thi phẩm: “月を待つ高嶺の雲は晴れにけり心あるべき初時雨かな” (Kubota 2007a: 260).

vàng trắng dù cho có phải chờ đợi³⁰ (Kubota 1979a: 148); Bài 1468 là lời ngợi ca hoa anh đào như ánh sáng chốn trần gian³¹ (Kubota 2007b: 197).

Cùng với những cảm nhận, cảm xúc ấy là những hình dung, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo khi nhìn nhận các sự vật, hiện tượng tự nhiên, được biểu hiện thông qua thủ pháp *gijinho* (擬人法, tức nhân cách hoá (Fujiwara 2010: 36)) và *mitate* (見立て)³²: Trong bài 155, qua trí tưởng tượng của tác giả, gió núi mùa xuân được hình dung như một con người đang hỏi dấu hoa anh đào rụng về thủ phạm đã làm cho hoa kia lìa cành rã cánh (thủ pháp *gijinho*)³³ (Kubota 2007a: 101); Trong bài 339, chùm hoa tử đằng được hình dung như một chiếc quần hakama (袴) bên cánh đồng đang đong đưa theo gió thu (thủ pháp *mitate*)³⁴ (Kubota 2007a: 171).

Đối chiếu với thơ thiên nhiên trong KKS, có thể thấy thơ thiên nhiên của các tầng nhân trong SKKS vẫn kế thừa khuynh hướng thể hiện những cảm nhận, cảm xúc trước thiên nhiên và những hình dung, liên tưởng, tưởng tượng độc đáo về thiên nhiên trong thơ thuở trước³⁵. Trong bối cảnh KKS đã được coi là chuẩn mực của waka cổ điển (Donald 1993: 3; Nguyễn Nam Trân 2011: 125; Nhật Chiêu 2015: 56, 60) và việc biên soạn SKKS hướng tới mục tiêu tạo nên một

hợp tuyển KKS “mới” (Ichiko 1987: 94), sự kế thừa này là điều có thể lý giải.

2.3. Tình yêu nam nữ và tình cảm gia đình

Mặc dù tầng nhân được hình dung là những người đã bỏ lại phía sau ràng buộc tình cảm chốn hồng trần, song tình yêu nam nữ và tình cảm gia đình vẫn chiếm một vị trí đáng kể trong tổng thể sáng tác của các tầng nhân trong SKKS với 57 bài thơ (tỷ lệ 14%). Dưới đây, tôi sẽ tập trung phân tích một vài khía cạnh nổi bật của các thi phẩm viết về những tình cảm ấy.

2.3.1. Tình yêu nam nữ

Đây là thứ tình cảm dường như khó có thể xuất hiện trong thơ của các tầng nhân, vì với tư cách là người xuất gia, họ cần phải giữ giới luật. Tuy nhiên, các tầng nhân trong SKKS lại có một số lượng không nhỏ thi phẩm viết về tình yêu (49 bài), trong đó bộc lộ nhiều cung bậc cảm xúc khá đa dạng như quyết tâm tỏ tình, nỗi nhớ người yêu khi xa cách, đau khổ đợi chờ khi người yêu không đến, tuyệt vọng khi dự cảm về sự chấm dứt của tình yêu, nỗi buồn khi tình yêu mãnh liệt không thể làm người yêu cảm động, v.v.. Trong tương quan so sánh với sáng tác của các nhà thơ thế tục, thơ tình yêu của các tầng nhân hầu như không có sự khác biệt nào đáng kể, ngoại trừ trường hợp bài 1102 viết về cảm xúc của một tầng nhân khi phải che dấu tình yêu của mình³⁶ (Kubota 1979b: 44). Đặc biệt, một vài nhà thơ như Saigyō, Jien, Soen, Shun'e, Jakuren còn có những thi phẩm được viết với tư cách là nữ giới (bài 1200³⁷, 1205³⁸, 1223³⁹, 1280, 1298,

³⁰ Nguyên văn thi phẩm: “山の端に雲の横ぎる宵の間は出ても月ぞなほ待たれける” (Kubota 2007a: 198).

³¹ Nguyên văn thi phẩm: “照る月も雲のよそにぞゆきめぐる花ぞこの世の光なりける” (Kubota 2007b: 196).

³² “Là biện pháp sử dụng trí tưởng tượng để nhìn một sự vật ra một hình ảnh khác chứa đựng một ý nghĩa phong phú và giàu hình ảnh, giàu sức biểu cảm hơn” (Fujiwara 2010: 36).

³³ Nguyên văn thi phẩm: “散りにけりあはれ恨みのたれなれば花のあと問ふ春の山風” (Kubota 2007a: 100).

³⁴ Nguyên văn thi phẩm: “藤袴主はたれとも白露のこぼれてにほふ野辺の秋風” (Kubota 2007a: 170).

³⁵ Xem thêm: Nguyễn Anh Tuấn (2021), “Thơ ca của các nữ thi nhân trong *Kokin wakashu* nhìn từ phương diện nội dung chủ đề và hình thức nghệ thuật (so sánh với thơ ca của các nữ thi nhân trong *Manyōshū*)”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Số 4: 397-420.

³⁶ Nguyên văn thi phẩm: “後の世を歎く涙といひなして綾りやせまし墨染めの袖” (Kubota 2007b: 52).

³⁷ Nguyên văn thi phẩm: “人は来で風のけしきも更けぬるにあはれに雁のおとづれてゆく” (Kubota 2007b: 92).

³⁸ Nguyên văn thi phẩm: “頼めぬに君来やと待つ宵のまの更けゆかてただ明けなましかば” (Kubota 2007b: 94).

³⁹ Nguyên văn thi phẩm: “ただ頼めたとへば人の偽りを重ねてこそはまたも恨みめ” (Kubota 2007b: 100).

1308, 1311, 1312⁴⁰) (Kubota 1979b: 75, 77, 82, 101, 106, 109-110), tức hiện tượng mượn giọng/giả giọng/hư cấu giọng nữ (transvestite ventriloquism) theo cách gọi của học giả phương Tây Elizabeth Harvey hay “nam tử tác khuê âm” theo cách gọi của Trung Quốc (Trần Nho Thìn 2016: 5, 11). Vậy chúng ta phải lý giải hiện tượng này như thế nào? Phải chăng các tầng nhân ở đây đã bất chấp giới luật để “vượt rào”? Hiện tượng “nam tử tác khuê âm” trong thơ họ liệu có nguyên nhân giống trường hợp của các nhà thơ Trung Quốc hay không? Theo tôi, tình yêu nam nữ trong thơ của các tầng nhân không phải là sự phản ánh chân thực đời sống tình cảm của bản thân họ mà là những sáng tác mang tính hư cấu được đặt trong những bối cảnh đặc thù, cụ thể như sau:

Thứ nhất, vào thời đại của SKKS, việc thơ ca không còn hoàn toàn là sự phản ánh chân thực đời sống tình cảm của tác giả đã trở thành xu hướng chủ đạo, khác hẳn với thời đại của MYS. Sự thịnh hành của các hội thơ với những chủ đề cho sẵn để thử thách tài làm thơ của các tác giả đã khiến cho việc hư cấu nội dung thi phẩm theo yêu cầu trở thành chuyện đương nhiên (Nguyễn Nam Trân 2011: 133; Nhật Chiêu 2015: 128). Nếu tham gia các hội thơ, tầng nhân đương nhiên cũng phải sáng tác theo những chủ đề đó. Mặt khác, do tình yêu vốn là chủ đề quan trọng (nếu không muốn nói là chủ đạo) trong waka kể từ thời đại của MYS nên việc các hội thơ đưa ra những chủ đề liên quan đến tình yêu cũng không phải là điều đáng ngạc nhiên (Nguyễn Nam Trân 2011: 134). Kết quả là các thi phẩm viết về tình yêu nam nữ của một số tầng nhân đã ra đời. Chúng không phải được sinh ra để bày tỏ thứ tình yêu vốn mang tính riêng tư, thầm kín như thơ tình trong MYS thuở trước mà là để giúp thi nhân thể hiện tài năng của mình trong những hội thơ mang tính công cộng với sự tham gia của nhiều người, trong đó có cả

giám khảo (Nguyễn Nam Trân 2011: 133-134). Quay trở lại với SKKS, dựa vào lời đề từ của các tác phẩm kết hợp với kết quả nghiên cứu của một số học giả đi trước (Kubota 2007b; Rodd 2015), tôi đã xác định được 29 (trên tổng số 49) thi phẩm viết về tình yêu của các tầng nhân được sáng tác trong các hội thơ, ví dụ: Bài 1223 được viết trong hội thơ tại dinh thự của quan Nhiếp chính thái chính Fujiwara no Yoshitsune năm 1192-1193 với chủ đề “tình yêu hẹn thề” (契恋) (Kubota 2007b: 100; Rodd 2015: 503, 878); Bài 1312 được viết trong hội thơ tại Hoà ca sở năm 1202 với chủ đề “tình yêu không gặp gỡ sau khi tương ngộ” (逢ひて逢はぬ恋) (Kubota 2007b: 134; Rodd 2015: 538). Bên cạnh đó, ngay cả những bài thơ không được sáng tác trong hội thơ cũng không phải là thơ đối đáp (相聞 somon) giữa tác giả (tầng nhân) và một phụ nữ nào đó như trong MYS và KKS trước đây.

Thứ hai, liên quan đến hiện tượng nam tử tác khuê âm, ngoài ảnh hưởng của việc sáng tác theo chủ đề trong các hội thơ vừa nêu (6/8 thi phẩm viết theo giọng nữ của các tầng nhân trong SKKS được sáng tác trong các hội thơ), còn phải kể đến ảnh hưởng của khuê oán thi Trung Quốc và việc sáng tác thơ theo giọng nữ của một số tầng nhân trong KKS trước đó. Cụ thể, khuê oán thi được giới quý tộc Nhật Bản biết đến và yêu thích khi *Ngọc đài tân vịnh* (vốn chứa không ít tác phẩm khuê oán thi) được truyền vào nước này đầu thời Heian, sau đó dần trở thành một chủ đề sáng tác có chỗ đứng trong cả kanshi và waka (Odo 2008: 377; Lương Thanh 2013: 167-168; Đinh Thư Văn 2022: 1-2). Cùng với đó, khuê oán thi mượn giọng nữ do nam giới sáng tác cũng ra đời và trở thành một “truyền thống” trong kanshi và waka kéo dài qua nhiều thế kỷ (Odo 2008: 377; Lương Thanh 2013: 167-168; Đinh Thư Văn 2022: 1) với một số đại diện như: *Phụng họa xuân khuê oán* của Sugawara Kiyotomo trong *Văn hoa tú lệ tập* thế kỷ IX

⁴⁰ Nguyên văn thi phẩm: “里は荒れぬ空しき床のあたりまで身はならはしの秋風ぞ吹く” (Kubota 2007b: 134).

(Lương Thanh 2013: 167-168) (kanshi) hay bài 25 của Ki no Tsurayuki, bài 705 của Ariwara no Narihira trong KKS thế kỷ X (Takada 2014: 49, 318) (waka). Vì vậy, việc các nhà thơ Nhật Bản sáng tác khuê oán thi không còn là điều mới lạ trong thời đại của SKKS. Hơn thế, trong KKS đã xuất hiện các tác phẩm “nam tử tác khuê âm” của một số nhà sư như Henjo và Sosei (bài 181, 770...) (Takada 2014: 113, 343). Do đó, việc các tầng nhân sáng tác thơ tình yêu theo giọng nữ có thể coi là sự tiếp nối và phát huy “truyền thống” đã có từ trước, đồng thời còn góp phần giúp họ thể hiện tài năng của mình trong những hội thi thơ.

2.3.2. Tình cảm gia đình

Nếu các thi phẩm viết về tình yêu nam nữ của các tầng nhân mang đậm tính hư cấu thì 8 thi phẩm viết về tình cảm gia đình của họ lại mang đậm tính thực tế. Chúng hầu hết được viết ra trong những bối cảnh đặc biệt với nội dung bày tỏ cảm xúc chân thực của thi nhân trong quan hệ cha con, anh em và họ hàng. Ví dụ: Bài 767 của Fujiwara no Koretaka⁴¹ và bài 1742 của Gyoson⁴² lần lượt thể hiện nỗi tiếc thương khi anh trai và cháu trai của các tác giả (lần lượt là Fujiwara no Mitsuyori và thân vương Sanehito) qua đời (Kubota 2007a: 339; Kubota 2007b: 313); Bài 1815⁴³ là sự tưởng nhớ của tác giả Fujiwara no Shunzei dành cho người cha đã khuất (Fujiwara no Yoshitada) (Kubota 1979b: 270).

2.4. Giao thiệp xã hội và nhìn nhận về xã hội

Mặc dù trong các bài thơ thuộc chủ đề tâm sự về các vấn đề cá nhân, các nhà thơ tầng nhân không ít lần bày tỏ sự chán ghét

đối với cuộc đời, song trên thực tế họ không hoàn toàn tách biệt mà vẫn có những mối liên hệ với xã hội và quan tâm đến xã hội ở một mức độ nào đó. Điều này được thể hiện phần nào qua nhóm thơ giao thiệp xã hội và nhìn nhận về xã hội của họ.

2.4.1. Giao thiệp xã hội

Qua khảo sát 36 bài thơ có liên quan, tôi nhận thấy các tầng nhân trong SKKS có phạm vi giao lưu xã hội khá rộng. Đối tượng giao tiếp của họ không chỉ có các tầng nhân khác mà còn có nhiều đối tượng ngoài xã hội thế tục. Điều này đã thiết lập nên các mối quan hệ như vua - tôi, người quen - người quen, thậm chí là cả quan hệ giao tiếp nhất thời giữa những người xa lạ. Tình cảm, thái độ được thể hiện trong các thi phẩm cũng khá đa dạng và có sự khác biệt nhất định giữa từng đối tượng giao tiếp. Cụ thể:

Trong những bài thơ dùng để dâng lên thiên hoàng, điều được các tầng nhân bày tỏ thường là sự ngợi ca cùng những lời chúc phúc dành cho người lãnh đạo tối cao của đất nước. Ví dụ: Bài 1637⁴⁴ tuy được Fujiwara no Shunzei sáng tác trong những năm cuối đời và lời thơ cũng nhắc đến việc bản thân ông sắp qua đời (“今はとて”) song ngay cả trong bối cảnh ấy, tác giả vẫn không quên gửi lời chúc phúc đến thiên hoàng, mong triều đại của thiên hoàng kéo dài đến ngàn đời (Kubota 2007b: 269).

Trong những bài thơ viết cho người quen, hầu hết các tầng nhân đều thể hiện tình cảm quý mến, trân trọng. Ví dụ: Bài 1663⁴⁵ là lời hỏi thăm thể hiện sự quan tâm tinh tế của nhà sư Anpo dành cho người đang tu hành ở Kumano khi đêm về gió lạnh (Kubota 1979b: 222); Bài 762⁴⁶ bày tỏ sự cảm thông, chia buồn với một người quen vừa mất vợ (Kubota 2019).

⁴¹ Nguyên văn thi phẩm: “立ち昇るけふりをだにも見るべきに霞にまがふ春のあけぼの” (Kubota 2007a: 338).

⁴² Nguyên văn thi phẩm: “くりかへしわが身の咎を求むれば君もなき世にめぐるなりけり” (Kubota 2007b: 312).

⁴³ Nguyên văn thi phẩm: “昔だに昔と思ひしたらちねのなほ恋しきぞはかなかりける” (Kubota 2007b: 338).

⁴⁴ Nguyên văn thi phẩm: “今はとてつま木こるべき宿の松千代をば君となほ祈るかな” (Kubota 2007b: 268).

⁴⁵ Nguyên văn thi phẩm: “世をそむく山の南の松風に昔の衣や夜寒なるらむ” (Kubota 2007b: 278).

⁴⁶ Nguyên văn thi phẩm: “花桜まだ盛りにて散りにけむ歎きのもとを思ひこそやれ” (Kubota 2007a: 336).

Tuy vậy, đôi khi cũng xuất hiện một số phản ứng có phần tiêu cực, ví dụ: Trong bài 1662⁴⁷, Gyoson có ý trách người ông cho rằng lẽ ra cần hỏi thăm mình song lại không làm điều ấy (Kubota 1979b: 222).

Trong những bài thơ viết cho người lạ, thái độ của các tầng nhân tương đối đa dạng, tùy thuộc vào hoàn cảnh. Ví dụ, khác với thái độ hiếu khách và giọng điệu hài hước khi níu chân vị khách đến chùa Horin của Domyo trong bài 1645⁴⁸ (Kubota 2007b: 271) hay giọng điệu khá nhẹ nhàng của Gyoson khi nhờ người chài báo tin giúp cho bạn của mình trong bài 917⁴⁹ (Kubota 2007a: 413), giọng điệu của Saigyō trong bài 978⁵⁰ có phần gay gắt khi đối diện với sự chấp trước với hiện thế của du nữ Tae (Kubota 1979a: 335). Theo tôi, sự tồn tại của những thi phẩm như vậy cho thấy phần nào cảm xúc chân thực, đa chiều trong đời sống tâm lý, tình cảm của các tầng nhân.

Ngoài các thi phẩm đã được phân tích ở trên, bài 1822⁵¹ của Fujiwara no Shunzei cũng là một trường hợp rất đáng lưu ý. Đằng sau lời thơ bày tỏ sự lo lắng của Fujiwara no Shunzei dành cho tiền đồ của Fujiwara no Teika (con trai tác giả) là mục đích đề nghị Fujiwara no Norimitsu (người tiếp nhận tác phẩm) thăng chức cho con trai mình (Rodd 2015: 740). Nó cho người đọc thấy được một khía cạnh thú vị của Fujiwara no Shunzei - một người tuy đã xuất gia tu hành song vẫn có thể can thiệp khá sâu và trực tiếp vào bộ máy quan lại triều đình⁵², đồng

thời cũng phản ánh sự tồn tại của một mối liên hệ đặc biệt giữa nhóm người vốn được coi là sống ngoài thế tục với chốn quan trường. Theo tôi, sở dĩ tồn tại mối liên hệ đặc biệt này có lẽ là do một bộ phận không nhỏ tầng nhân trong SKKS không phải là dân thường đi tu mà vốn là những quý tộc (thậm chí có trường hợp từng làm quan lớn trong triều)⁵³, vì vậy, ngay cả khi xuất gia, mối liên hệ giữa họ (với tư cách là một quý tộc) và triều đình vẫn tồn tại, đồng thời vẫn ảnh hưởng đến cuộc sống của chính họ và những người xung quanh. Nói cách khác, đối với họ, thân phận quý tộc vẫn là sự định vị quan trọng nhất, là thứ họ không thể từ bỏ và cũng sẽ không từ bỏ.

2.4.2. Nhìn nhận về xã hội

Điểm nổi bật nhất của 6 bài thơ thể hiện sự nhìn nhận về xã hội do các tầng nhân trong SKKS sáng tác là chúng đều được viết từ điểm nhìn thẩm nhuần tư tưởng Phật giáo, cụ thể là triết lý về vô minh, vô thường, nghiệp báo, luân hồi. Nhìn một cách tổng quan, chủ thể trữ tình trong các thi phẩm 831, 832, 1633, 1658, 1749, 1751 có thể coi là những người đã thấu hiểu được bản chất vô thường của vạn vật. Vì thấu hiểu được bản chất ấy nên họ cảm thấy buồn lòng, thậm chí là lo lắng trước sự vô minh của con người trong xã hội thế tục khi họ không nhận ra quy luật vạn vật vô thường (bài 831⁵⁴, 832⁵⁵, 1658⁵⁶) mà mãi chấp trước với cõi tạm, không chịu ăn cư tu đạo (bài 1633⁵⁷, 1749⁵⁸) hay cứ tạo nghiệp để chìm

⁴⁷ Nguyên văn thi phẩm: “わくらばになどかは人の問はざらむ 音無川に住む身なりとも” (Kubota 2007b: 278).

⁴⁸ Nguyên văn thi phẩm: “いつとなき小倉の山の陰を見て暮れぬと人のいそぐなるかな” (Kubota 2007b: 270).

⁴⁹ Nguyên văn thi phẩm: “わがごとくわれを尋ねば海士小舟人もなぎさのあとと答へよ” (Kubota 2007a: 412).

⁵⁰ Nguyên văn thi phẩm: “世の中を厭ふまでこそかたからめかりの宿りを惜しむ君かな” (Kubota 2007a: 434).

⁵¹ Nguyên văn thi phẩm: “小笹原風まつ露の消えやらずこのひとふしを思ひおくかな” (Kubota 2007b: 342).

⁵² Sở dĩ có thể nói vậy là bởi lời đề nghị của Fujiwara no Shunzei sau đó đã được chấp thuận khi Fujiwara no Teika

đã được thăng từ chức Thiếu tướng lên Trung tướng (Rodd 2015: 740).

⁵³ Fujiwara no Shunzei thuộc dòng dõi gia tộc Fujiwara, từng giữ chức Đại phu của cung Hoàng thái hậu trước khi xuất gia (Kubota 2007a: 472).

⁵⁴ Nguyên văn thi phẩm: “いつ歎きいつ思ふべきことなればのちの世知らで人の過ぐらむ” (Kubota 2007a: 370).

⁵⁵ Nguyên văn thi phẩm: “みな人の知りがほにして知らぬかなならず死ぬるならひありとは” (Kubota 2007a: 370).

⁵⁶ Nguyên văn thi phẩm: “山里にひとりながめて思ふかな世に住む人の心強さを” (Kubota 2007b: 276).

⁵⁷ Nguyên văn thi phẩm: “山陰に住まぬ心はいかなれや惜しまれて入る月もある世に” (Kubota 2007b: 266).

đắm trong vòng luân hồi (bài 1751⁵⁹) (Kubota 1979b: 213, 251; Kubota 2007a: 371; Kubota 2007b: 277, 315).

2.5. Truyền đạt giáo lý

Tuy có số lượng không nhiều song những bài thơ thuộc nhóm này đã góp phần phản ánh một khía cạnh không thể bỏ qua khi nhắc đến các tầng nhân. Cụ thể, trong 5 bài thơ có liên quan, 4 bài đưa ra những lời khuyên răn con người không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không nghiện rượu theo tư tưởng “Thập giới” (bài 1961-1964) (Kubota 2007b: 402), 1 bài khuyên người ta không ngừng tu đạo (bài 1942⁶⁰) (Kubota 2007b: 395)). Điểm đáng chú ý là những lời khuyên được đưa ra thông qua những hình ảnh ẩn dụ đầy tính nghệ thuật, không phải là sự diễn đạt “trần trụi”, thô sơ tư tưởng “Thập giới”. Ví dụ: Trong bài 1963, để diễn đạt lời khuyên “không gian dâm với vợ người khác”, Jakuzen đã sử dụng hình ảnh “áo đêm” và “dải váy”⁶¹ (Kubota 2007b: 403; Rodd 2015: 799). Ở đây, “áo đêm” ám chỉ tội nghiệp liên quan đến người khác phái, “dải váy” ám chỉ vợ (từ “tsuma” vừa có nghĩa là “váy” (褰) vừa có nghĩa là “vợ” (妻)), từ “nặng” (omoki: 重き) vừa chỉ trọng lượng của chiếc áo đêm, vừa chỉ sự nặng nề của tội nghiệp liên quan đến người khác phái (Kubota 2007b: 403; Rodd 2015: 799). Lý giải cho sự xuất hiện có phần khá khiêm tốn của chủ đề truyền đạt giáo lý trong sáng tác của các tầng nhân trong SKKS, tôi cho rằng có một vài nguyên nhân sau:

Một là, bản chất của waka là trữ tình, trong khi truyền đạt giáo lý thiên về lý luận, vì vậy việc truyền đạt lý luận thông qua waka vốn đã là điều không đơn giản. Hơn nữa, SKKS là một tuyển tập, để được chọn đưa vào bộ sách, tác phẩm cần đáp ứng tiêu chuẩn thẩm mỹ (nghệ thuật) của các nhà biên soạn, do đó có thể trong thực tế có nhiều thi phẩm truyền đạt giáo lý hơn song chúng không được chọn vì không đáp ứng được yêu cầu nghệ thuật.

Hai là, số lượng năm thi phẩm nêu trên chỉ tính các sáng tác thiên về mục đích truyền đạt giáo lý thuần túy. Bên cạnh đó, một lượng không nhỏ các thi phẩm khác của các tầng nhân trong SKKS cũng thể hiện giáo lý Phật giáo ở những mức độ khác nhau, ví dụ: Bài 1751 của Saigyō được sáng tác trên cơ sở hiểu rõ triết lý về “nghiệp” và quan niệm “lục đạo luân hồi”⁶² (Kubota 1979b: 251); Bài 1817 của Henjō mở đầu bằng hình ảnh con nhện giăng tơ song kết thúc lại là sự cảm nhận sâu sắc về sự hữu hạn, ngắn ngủi của đời người dưới góc nhìn của triết lý vô thường⁶³ (Kubota 1979b: 271). Không chỉ vậy, nhiều thi phẩm còn diễn giải một số câu trong kinh điển Phật giáo bằng những hình ảnh độc đáo, ví dụ: Hình ảnh cỏ shinobu lặng lẽ mọc bên hiên nhà ẩn sĩ bất chấp mưa dỗi trong bài 1949⁶⁴ là hình dung về những tu sĩ kiên trì thuyết giảng *Kinh Pháp Hoa* bất chấp bị bức hại được nói đến trong câu “Gia đạo trượng ngoã thạch/ Niệm Phật cố ưng nhẫn” trong “Pháp sư phẩm” của *Kinh Pháp Hoa* (Kubota 1979b: 315; Kubota 2007b: 397; Rodd 2015: 793; Kubota 2019). Tương tự,

⁵⁸ Nguyên văn thi phẩm: “おろかなる心の引くにまかせてもさてさはいかにつひの思ひは” (Kubota 2007b: 314).

⁵⁹ Nguyên văn thi phẩm: “受けがたき人の姿に浮かび出でてこりずや誰もまた沈むべき” (Kubota 2007b: 314).

⁶⁰ Nguyên văn thi phẩm: “思ふなよ憂き世の中を出てはてて宿る奥にも宿はありけり” (Kubota 2007b: 394).

⁶¹ Nguyên văn thi phẩm: “さらぬだに重きが上に小夜衣わがつまならぬつまな重ねそ” (Kubota 2007b: 402).

⁶² Nguyên văn thi phẩm: “受けがたき人の姿に浮かび出でてこりずや誰もまた沈むべき” (Kubota 2007b: 314).

⁶³ Nguyên văn thi phẩm: “ささがにの空にすかくもおなじことまたき宿にも幾代かは経む” (Kubota 2007b: 340).

⁶⁴ Nguyên văn thi phẩm: “深き夜の窓打つ雨に音せぬは憂き世を軒のしのぶなりけり” (Kubota 2007b: 396).

trong bài 1950⁶⁵, khi diễn giải câu “Nội bí bồ tát hạnh” trong “Ngũ bách đệ tử phẩm” của *Kinh Pháp Hoa*, Jien đã sử dụng hình ảnh “trăng trong tim không gợn mây” để hình dung sự giác ngộ Phật pháp (Kubota 2007b: 398-399), đồng thời lồng ghép chuyện Đức Phật giảng kinh cho Purna tại Varanasi vào thi phẩm thông qua hình ảnh “nhà cỏ trên cánh đồng nơi hươu kêu thuở xưa” (Varanasi nghĩa đen là “cánh đồng hươu kêu”) (Rodd 2015: 793-794). Theo tôi, ở một khía cạnh nào đó, những tác phẩm như vậy đã đem lại hiệu quả nhất định trong việc giúp người đọc có thể cảm nhận và tiếp thu tư tưởng Phật giáo một cách tự nhiên, tránh biến thơ trữ tình thành bài giảng Phật pháp giáo điều, xơ cứng.

3. Kết luận

Khảo sát 401 thi phẩm của các tầng nhân trong SKKS cho thấy nội dung chủ đề trong thơ của họ khá đa dạng, bao gồm cả những chủ đề gắn liền với cuộc sống của các tầng nhân như những tâm sự liên quan đến Phật giáo, truyền đạt giáo lý Phật giáo, những chủ đề quen thuộc với con người nói chung như thiên nhiên và cả những chủ đề tưởng chừng như khó có thể thấy trong sáng tác của những người lánh đời thoát tục như tình yêu nam nữ. Sự xuất hiện của chúng vừa phản ánh những suy tư, tình cảm trong thế giới nội tâm của các tầng nhân thời Heian - Kamakura, vừa là kết quả của bối cảnh văn hoá xã hội đặc thù của Nhật Bản đương thời (những biến động chính trị, quân sự, sự thịnh hành và yêu cầu sáng tác trong các hội thơ, v.v.). Tất cả đã tạo nên những nét đặc sắc về nội dung chủ đề của thơ ca của các tầng nhân trong SKKS, đồng thời gợi ra tiềm năng nghiên cứu so sánh thơ ca của các tầng nhân Nhật Bản với tầng nhân của các nước Đông Á khác.

* Nghiên cứu này được tài trợ bởi Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội trong Đề tài mã số CS.2025.12.

Ngữ liệu khảo sát

- 久保田淳. 1979a. 『新古今和歌集 上』東京: 新潮社. (Kubota, Jun. 1979a. *Shin Kokin Wakashu (Thượng)*. Tokyo: Shinchosha).
- 久保田淳. 1979b. 『新古今和歌集 下』東京: 新潮社. (Kubota, Jun. 1979b. *Shin Kokin Wakashu (Hạ)*. Tokyo: Shinchosha).
- 久保田淳訳注. 2007a. 『新古今和歌集 上』東京: 角川学芸出版. (Kubota, Jun dịch và chú thích. 2007a. *Shin Kokin Wakashu (Thượng)*. Tokyo: Kadokawa Gakugei Shuppan).
- 久保田淳訳注. 2007b. 『新古今和歌集 下』東京: 角川学芸出版. (Kubota, Jun dịch và chú thích. 2007b. *Shin Kokin Wakashu (Hạ)*. Tokyo: Kadokawa Gakugei Shuppan).
- 窪田空穂. 2019. 『新古今和歌集 (現代語訳・評釈付)』東京: やまとうた e ブックス. (Kubota, Utsubo. 2019. *Shin Kokin Wakashu (Dịch sang ngôn ngữ hiện đại, kèm lời bình và giải thích)*. Tokyo: Yamauta e-books).
- 中西進. 1987. 『万葉集: 全訳注原文付』東京: 講談社. (Nakanishi Susumu. 1987. *Manyoshu: Phiên dịch và chú thích toàn bộ, kèm nguyên văn*. Tokyo: Kodansha).
- Rodd, Laurel Rasplica. 2015. *Shinkokinshu New Collection of Poems Ancient and Modern*. Leiden and Boston: BRILL.
- 高田祐彦訳注. 2014. 『新版 古今和歌集 現代語訳付き』東京: 角川学芸出版. (Takada, Hirohiko dịch và chú thích. 2014. *Kokin wakashu kèm bản dịch tiếng Nhật hiện đại (phiên bản mới)*. Tokyo: Kadokawa Gakugei Shuppan).

Tài liệu trích dẫn

- Donald, Keene. 1993. *Seeds in the Heart: Japanese Literature from Earliest Times to the Late Sixteenth Century*. Ontario: Henry Holt and Company, Inc.

⁶⁵ Nguyên văn thi phẩm: “いにしへの鹿鳴く野辺のいほりにも心の月は曇らざりけむ” (Kubota 2007b: 398).

- Fujiwara no Teika. 2010. *Vườn thơ trăm hương sắc*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Murakami, Shigeyoshi. 2005. *Tôn giáo Nhật Bản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tôn giáo.
- Nguyễn Anh Tuấn. 2017. “Thời gian bốn mùa trong thơ ca các nữ thi nhân trong *Toàn Đường thi* và *Manyoshu*”. *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* 10: 56-65.
- Nguyễn Anh Tuấn. 2021. “Thơ ca của các nữ thi nhân trong *Kokin wakashu* nhìn từ phương diện nội dung chủ đề và hình thức nghệ thuật (so sánh với thơ ca của các nữ thi nhân trong *Manyoshu*)”. *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn* 7 (4): 397-420.
- Nguyễn Nam Trân. 2011. *Tổng quan lịch sử văn học Nhật Bản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.
- Nguyễn Quốc Hùng chủ biên. 2012. *Lịch sử Nhật Bản*. Hà Nội: Nhà xuất bản Thế giới.
- Nhật Chiêu. 2015. *Ba nghìn thế giới thom*. Hà Nội: Nhà xuất bản Văn học.
- Rodd, Laurel Rasplca. 2015. *Shinkokinshu New Collection of Poems Ancient and Modern*. Leiden and Boston: BRILL.
- Sansom, George Bailey. 1990. *Lược sử văn hoá Nhật Bản (tập 1)*. Hà Nội: Nhà xuất bản Khoa học xã hội.
- Stephen, Cushman, Clare Cavanagh, Jahan Ramazani, and Paul Rouzer edited. 2012. *The Princeton Encyclopedia of Poetry and Poetics: Fourth Edition*. New Jersey: Princeton University Press.
- Trần Nho Thìn. 2016. “Nhà thơ nam giới hư cấu giọng nữ (Thi học văn hóa và bài thơ Mưa xuân của Nguyễn Bính)”. *Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn* 21 (46): 3-14.
- 丁舒文. 2022. “『古今和歌集』の恋歌と閨怨詩—「夕暮の秋風」を中心に—」『日本文芸論叢』29: 1-18. (Đinh Thư Văn. 2022. “Luyện ca trong *Kokin Wakashu* và khuê oán thi – Trung tâm là bài “Gió thu lúc hoàng hôn”. *Tuyển tập luận văn văn học - nghệ thuật Nhật Bản* 29: 1-18).
- 久保田淳. 1979a. 『新古今和歌集 上』東京: 新潮社. (Kubota, Jun. 1979a. *Shin Kokin Wakashu (Thượng)*. Tokyo: Shinchosha).
- 久保田淳. 1979b. 『新古今和歌集 下』東京: 新潮社. (Kubota, Jun. 1979b. *Shin Kokin Wakashu (Hạ)*. Tokyo: Shinchosha).
- 久保田淳訳注. 2007a. 『新古今和歌集 上』東京: 角川学芸出版. (Kubota, Jun dịch và chú thích. 2007a. *Shin Kokin Wakashu (Thượng)*. Tokyo: Kadokawa Gakugei Shuppan).
- 久保田淳訳注. 2007b. 『新古今和歌集 下』東京: 角川学芸出版. (Kubota, Jun dịch và chú thích. 2007b. *Shin Kokin Wakashu (Hạ)*. Tokyo: Kadokawa Gakugei Shuppan).
- 大戸温子. 2008. 「日本の漢詩、和歌における閨怨詩の受容—紅涙を中心に—」Pp. 377-380 in 『お茶の水女子大学大学院教育改革支援プログラム「日本文化研究の国際的情報伝達スキルの育成」活動報告書』東京: お茶の水女子大学大学院教育改革支援プログラム. (Odo, Haruko. 2008. “Sự tiếp thu khuê oán thi trong kanshi, waka Nhật Bản – Trung tâm là hình ảnh “lệ đỏ”. Trang 377-380 trong *Báo cáo hoạt động “Bồi dưỡng kỹ năng truyền đạt thông tin quốc tế trong nghiên cứu văn hoá Nhật Bản” thuộc Chương trình hỗ trợ cải cách giáo dục sau đại học của Đại học Nữ Ocha no Mizu*. Tokyo: Chương trình hỗ trợ cải cách giáo dục sau đại học của Đại học Nữ Ocha no Mizu).
- 市古貞次. 1987. 《日本文学史概説》長春: 東北師範大学出版社. (Ichiko, Teiji. 1987. *Khái lược lịch sử văn học Nhật Bản*. Trường Xuân: Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Đông Bắc).
- 平野多恵. 2014. 「釈教歌の方法と文体」『日本文学』63 (7): 21-34. (Hirano, Tae. 2014. “Phương pháp và văn thể của Shakkyoka”. *Văn học Nhật Bản* 63 (7): 21-34).
- 浜崎広文. 1991. 「『新古今和歌集』における西行の歌」『日本文藝研究』42 (4): 34-45. (Hamasaki, Hirobumi. 1991. “Thơ của Saigyô trong *Shin Kokin Wakashu*”. *Nghiên cứu văn học - nghệ thuật Nhật Bản* 42 (4): 34-45).
- 高田祐彦訳注. 2014. 『新版 古今和歌集 現代語訳付き』東京: 角川学芸出版. (Takada, Hirohiko dịch và chú thích. 2014. *Kokin wakashu kèm bản dịch tiếng Nhật hiện đại (phiên bản mới)*. Tokyo: Kadokawa Gakugei Shuppan).

- 梁青. 2013. 「閨怨詩の和様化: 『新撰万葉集』の漢詩を中心に」『日本研究』 48: 167-178. (Lương Thanh. 2013. “Nhật Bản hoá khuê oán thi trên phương diện hình thức: Trung tâm là kanshi trong *Shinsen Manyoshu*”. *Nghiên cứu Nhật Bản* 48: 167-178).
- 奥田久輝. 1993. 「新古今集の配列からみた西行歌: 「鳴たつ沢」の歌を中心に」『園田国文』14: 33-46. (Okuda, Hisateru. 1993. “Thơ Saigyō nhìn từ sự sắp xếp của *Shin Kokinshū*: Trung tâm là bài “đầm chim rẽ cát cánh””. *Văn học Nhật Bản Sonoda* 14: 33-46).
- 彭恩華. 1986. 《日本和歌史》上海: 學林出版社. (Bành Ân Hoa. 1986. *Lịch sử waka Nhật Bản*. Thượng Hải: Nhà xuất bản Học lâm).
- 鈴木佐内. 1992. 「『新古今集』の慈円の歌にみえる「野寺の鐘」について」『智山学報』 41: 149-161. (Suzuki, Sanai. 1992. “Về “chuông chùa trên cánh đồng” trong thơ của Jien trong *Shin Kokinshū*”. *Học báo Chisan* 41: 149-161).
- 窪田空穂. 2019. 『新古今和歌集 (現代語訳・評釈付)』東京: やまとうた e ブックス. (Kubota, Utsubo. 2019. *Shin Kokin Wakashū (Dịch sang ngôn ngữ hiện đại, kèm lời bình và giải thích)*. Tokyo: Yamauta e-books).